

002202002140016  
越南 双 E  
LZ2000679  
200108 183 00006 3/3



200033339-003 3/3 ④  
越南 EDC  
2020/03/03 002

# 证明书

## CERTIFICATE



# 中国国际贸易促进委员会



China Council for the Promotion of International Trade  
China Chamber of International Commerce

## 证明书 CERTIFICATE



号码 No. 201100B0/007745

兹证明：所附中华人民共和国医疗器械产品出口销售证明的影印件与原件相符。

THIS IS TO CERTIFY THAT: the annexed photostated copy of CERTIFICATE FOR EXPORTATION OF MEDICAL PRODUCTS OF THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA is in conformity with the original.



China Council for the Promotion  
of International Trade



授权签字:

Authorized  
Signature: Lyu Cuilian

日期: 2020年02月14日  
(Date: Feb. 14, 2020)

中华人民共和国  
PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA  
医疗器械产品出口销售证明  
CERTIFICATE FOR EXPORTATION OF MEDICAL  
PRODUCTS

证书编号: 苏徐食药监械出 20190033 号

Certificate NO.: SU XU Food and Medicine Supervision No. 20190033

产品名称: 见附件

Product(s): SEE ATTACHMENT

规格型号: 见附件

Model: SEE ATTACHMENT

产品注册或备案凭证号: 见附件

Registration certificate(s): SEE ATTACHMENT

生产企业: 徐州市彭康电子设备有限公司

Manufacturer: XuZhou PengKang Electrical Equipment Co., Ltd

生产企业住所: 徐州高新技术产业开发区第三工业园康平路 16 号

Address of manufacturer: NO. 16 Kangping Road, 3rd Industry Park, Hi-Tech Industrial Development Zone, Xuzhou City, China

生产许可或备案凭证号: 苏食药监械生产许 20030033 号

Manufacturing License(s): SU XU Food and Medicine Supervision No. 20030033

兹证明上述产品已准许在中国生产和销售。

This is to certify that the above products have been registered to be manufactured and sold in China.

证明有效日期至: 2021 年 12 月 26 日

This certification valid until: Dec26th. 2021

备注:

Remark:



附件 1-1  
ATTACHMENT 1-1

序列	产品名称	Product (s)	规格型号 (Model)	注册证号 Registration certificate(s)
1	耳鼻喉综合检查台	ENT Treatment Unit	PK-3201	苏械注准 20172541173 SU Machinery Note 20172541173
			PK-3202	
2	医学影像处理系统	Medical Imaging Processing System	PK-6610	苏械注准 20172211172 SU Machinery Note 20172211172
			PK-6630	
			PK-6640	
			PK-6650	
			PK-6660	
3	妇科光谱治疗仪	Spectral Treatment Unit	PK-3000	苏械注准 20172261171 SU Machinery Note 20172261171
			PK-3000A	



*[Faint, illegible text and signatures, likely a registration application or approval document.]*

ATTACHMENT

认字第200033339-003号

兹证明前面文书上中国国际贸易促进委员会商事证明专用章和授权签字人(吕翠连)的签字属实。



中华人民共和国外交部  
领事司一等秘书  
二〇年二月十七日

徐平



00423009



ĐẠI SỨ QUÁN NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM TẠI CHND TRUNG HOA  
Embassy of the S.R of Vietnam in the P.R of China

CHỨNG NHẬN / HỢP PHÁP HÓA LÃNH SỰ  
CONSULAR AUTHENTICATION

1. Quốc gia : VIỆT NAM Country: Vietnam

2. do Ông(Bà) Fu Wenping ký  
has been signed by

3. với chức danh/ acting in the capacity of  
Bí thư thứ Nhất

4. và con dấu của Vụ Lãnh sự, Bộ Ngoại giao Trung Quốc/bears  
the seal/stamp of Consular Dept of MOFA of the P.R of China  
được chứng nhận/hợp pháp hóa lãnh sự/ Certified

5. tại Bắc Kinh/at Beijing 6. Ngày/the 18/02/2020

7. Cơ quan cấp: Đại sứ quán nước CHXHCN Việt Nam tại CHND  
Trung Hoa/By the Embassy of the S.R of Vietnam in the P.R of China

8. Số/No 1374 /2020  
T/L Đại sứ /For the Ambassador  
Bí thư thứ Hai/Second Secretary

Nguyễn Cao Sơn

